

Số: 100/2023/PHS-PL  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
Quý I/2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;**
- **ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin:  24h  72h  Bất thường  Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**
  - 6.1 Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng được lập ngày 17 tháng 04 năm 2023 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT), Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.
  - 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, quý I năm 2023 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 19,9 tỷ đồng (giảm 54,6%) so với quý I năm 2022. Nguyên nhân là:

Tổng doanh thu giảm 28,5 tỷ đồng (17,1%), chủ yếu do doanh thu hoạt động giảm 49,4 tỷ đồng và doanh thu hoạt động tài chính tăng 20,8 tỷ đồng.

Tổng chi phí giảm 4,5 tỷ đồng (3,7%), chủ yếu do chi phí hoạt động giảm 25,3 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 25,5 tỷ đồng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 5,9 tỷ đồng.
7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:** [www.phs.vn](http://www.phs.vn), (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Hồ sơ kèm theo:**

Báo cáo tài chính Quý I/2023

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu Ban thư ký

**NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Số: 101/2023/PHS-PL

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phú Hưng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

- Mã chứng khoán: PHS

- Địa chỉ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84 28) 5413 5479

Fax: (+84 28) 5413 5472

- Email: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn)

Website: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 4 năm 2023 tại đường dẫn: [www.phs.vn](http://www.phs.vn), (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý I.2023

- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu) 



**CHEN CHIA KEN**

**Tổng Giám đốc**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**  
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TPHCM



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 1/ 2023**



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>3.551.708.974.416</b>	<b>3.594.952.135.875</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>	<b>110</b>		<b>3.546.446.197.476</b>	<b>3.591.804.899.063</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	52.655.393.718	763.880.564.438
1.1. Tiền	111.1		43.655.393.718	55.080.564.438
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		9.000.000.000	708.800.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	7.289.541.247	6.715.109.065
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	900.313.246.576	768.313.246.576
4. Các khoản cho vay	114	5.3.3	2.513.199.180.184	1.991.637.329.285
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.5	(15.162.737.428)	(13.161.395.486)
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4	72.093.086.320	57.343.194.800
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		72.093.086.320	57.343.194.800
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		72.093.086.320	57.343.194.800
8. Trả trước cho người bán	118		2.604.488.735	1.699.892.844
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	6.860.276.976	9.823.664.112
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	14.409.297.668	13.006.432.355
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(7.815.576.520)	(7.453.138.926)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)</b>	<b>130</b>		<b>5.262.776.940</b>	<b>3.147.236.812</b>
1. Tạm ứng	131		101.930.000	98.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.8	5.160.846.940	3.049.236.812
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>83.694.488.747</b>	<b>81.271.404.320</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.217.461.718</b>	<b>30.020.996.970</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	16.776.276.548	17.836.383.954
- Nguyên giá	222		46.500.105.982	46.081.175.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(29.723.829.434)	(28.244.791.868)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	11.441.185.170	12.184.613.016
- Nguyên giá	228		25.271.616.400	25.271.616.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13.830.431.230)	(13.087.003.384)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		384.000.000	1.633.369.056
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>55.093.027.029</b>	<b>49.617.038.294</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5.249.973.150	4.624.178.350
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.8	18.579.767.330	16.785.221.733
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		4.254.760.440	3.704.283.910
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.9	16.964.116.068	14.464.116.068
5. Tài sản dài hạn khác	255	A.5.10	10.044.410.041	10.039.238.233
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.635.403.463.163</b>	<b>3.676.223.540.195</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>2.018.015.422.398</b>	<b>2.078.779.920.986</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.016.005.849.298</b>	<b>2.076.799.906.542</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.843.440.000.000	1.833.020.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.11	1.843.440.000.000	1.833.020.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.12	133.514.290.501	199.342.817.216
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		81.809.305	431.709.828
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.13	12.993.292.506	15.255.012.141
11. Phải trả người lao động	323		769.520.885	6.146.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		370.113.773	370.446.773
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.14	15.307.889.030	18.899.320.991
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		54.545.455	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.15	9.474.387.843	9.474.453.593
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>2.009.573.100</b>	<b>1.980.014.444</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		2.009.573.100	1.980.014.444
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-



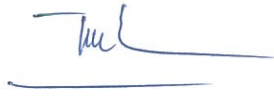
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.617.388.040.765	1.597.443.619.209
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.617.388.040.765</b>	<b>1.597.443.619.209</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.097.005.000	1.500.097.005.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		12.064.998.139	12.064.998.139
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.16	93.161.039.487	73.216.617.931
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		61.732.330.098	24.115.514.543
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		31.428.709.389	49.101.103.388
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.635.403.463.163</b>	<b>3.676.223.540.195</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	006		150.009.329	150.009.329
7. Cổ phiếu quỹ (Số lượng)	007		490	490
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		9.746.020.000	1.313.540.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.500.000	2.500.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		151.120.000	57.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		100.000	6.710.000
14. Chứng quyền (Số lượng)	014		2.979.400	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		7.479.635.891.000	6.855.539.762.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>6.737.328.446.000</i>	<i>6.168.361.102.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>133.926.570.000</i>	<i>109.765.880.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>203.667.990.000</i>	<i>203.667.990.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>308.993.160.000</i>	<i>308.993.160.000</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>95.719.725.000</i>	<i>64.751.630.000</i>
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		-	-
<i>g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	<i>021.7</i>		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		559.783.800.000	606.584.450.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>68.483.800.000</i>	<i>96.265.250.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>491.300.000.000</i>	<i>510.319.200.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>		-	-

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		86.253.050.000	97.802.768.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		177.480.000	6.480.280.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.17	511.862.369.117	486.676.329.967
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		197.675.376.072	219.474.250.558
7.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		314.186.993.045	267.202.079.409
7.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.5.18	197.675.376.072	219.474.250.558
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		192.025.518.041	201.859.275.797
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		5.649.858.031	17.614.974.761
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
QUÝ I/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		191.667.466	2.083.870.607	191.667.466	2.083.870.607
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	5.20.1	123.035.863	1.557.218.735	123.035.863	1.557.218.735
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.20.2a	30.660.355	469.617.922	30.660.355	469.617.922
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	5.20.3	36.719.900	57.033.950	36.719.900	57.033.950
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	5.20.2b	1.251.348	-	1.251.348	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.20.3	22.222.878.955	9.280.260.008	22.222.878.955	9.280.260.008
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.20.3	62.636.313.092	82.721.305.707	62.636.313.092	82.721.305.707
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		25.654.685.987	66.186.315.746	25.654.685.987	66.186.315.746
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.245.526.780	767.213.791	1.245.526.780	767.213.791
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	220.000.000	-	220.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.20.4	211.583.803	262.583.398	211.583.803	262.583.398
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>	<b>20</b>		<b>112.162.656.083</b>	<b>161.521.549.257</b>	<b>112.162.656.083</b>	<b>161.521.549.257</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(133.335.616)	927.487.557	(133.335.616)	927.487.557
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	021.1	5.20.1	57.358.682	810.415.475	57.358.682	810.415.475
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	021.2	5.20.2a	(190.694.298)	117.072.082	(190.694.298)	117.072.082
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	021.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng đánh giá do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	021.4	5.20.2b	-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2.001.341.942	-	2.001.341.942	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		714.532.854	829.350.141	714.532.854	829.350.141
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.5.22	32.641.085.710	59.319.365.953	32.641.085.710	59.319.365.953
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.5.22	1.332.765.598	931.790.181	1.332.765.598	931.790.181
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.5.22	370.075.390	422.452.179	370.075.390	422.452.179
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		362.437.594	137.544.954	362.437.594	137.544.954
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)</b>	<b>40</b>		<b>37.288.903.472</b>	<b>62.567.990.965</b>	<b>37.288.903.472</b>	<b>62.567.990.965</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.21	25.777.859.218	5.036.385.183	25.777.859.218	5.036.385.183
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.21	299.107.937	205.498.354	299.107.937	205.498.354
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>	<b>50</b>		<b>26.076.967.155</b>	<b>5.241.883.537</b>	<b>26.076.967.155</b>	<b>5.241.883.537</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.5.23	18.752.057.982	10.315.000.000	18.752.057.982	10.315.000.000
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.5.23	31.241.548.949	14.159.465.644	31.241.548.949	14.159.465.644
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)</b>	<b>60</b>		<b>49.993.606.931</b>	<b>24.474.465.644</b>	<b>49.993.606.931</b>	<b>24.474.465.644</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm nay	Quý 01 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.24	26.029.143.563	24.767.316.400	26.029.143.563	24.767.316.400
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		24.927.969.272	54.953.659.785	24.927.969.272	54.953.659.785
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		43.413.550	-	43.413.550	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		43.413.550	-	43.413.550	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		24.971.382.822	54.953.659.785	24.971.382.822	54.953.659.785
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		42.643.776.821	64.916.113.945	42.643.776.821	64.916.113.945
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(17.672.393.999)	(9.962.454.160)	(17.672.393.999)	(9.962.454.160)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		5.026.961.266	11.015.346.328	5.026.961.266	11.015.346.328
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5.577.437.796	11.095.438.891	5.577.437.796	11.095.438.891
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(550.476.530)	(80.092.563)	(550.476.530)	(80.092.563)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		19.944.421.556	43.938.313.457	19.944.421.556	43.938.313.457
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.25	133	293	133	293
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>24.971.382.822</b>	<b>54.953.659.785</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>39.002.461.033</b>	<b>25.556.165.434</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		2.222.465.412	2.057.078.303
- Các khoản dự phòng	04		2.393.338.192	161.955.788
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		17.895.000.000	10.315.000.000
- Chi phí lãi vay	06		31.241.548.949	14.159.465.644
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(14.749.891.520)	(1.137.334.301)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>(190.694.298)</b>	<b>117.072.082</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11		(190.694.298)	117.072.082
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(31.911.703)</b>	<b>(469.617.922)</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19		(31.911.703)	(469.617.922)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>63.751.237.854</b>	<b>80.157.279.379</b>
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)	31		(353.077.529)	(4.599.093.518)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(132.000.000.000)	(85.100.000.000)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(521.561.850.899)	134.504.032.527
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2.963.387.136	126.512.073.398
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1.402.865.313)	539.182.666
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		(3.134.896.608)	(2.929.443.034)
- (+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(6.970.958.197)	(13.398.666.572)
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		(952.474.704)	(2.642.205.126)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(3.875.701.514)	(6.750.325.560)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(27.862.022.713)	(13.793.296.336)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45		(1.254.496.414)	(1.401.134.495)
- (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(333.000)	(4.108.000)
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3.963.455.917)	(2.131.864.279)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48		763.374.885	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50		(65.772.795.662)	(121.664.369.829)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(701.626.928.595)</b>	<b>87.298.061.221</b>



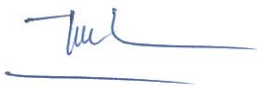
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.123.242.125)	(2.948.012.004)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(2.123.242.125)</b>	<b>(2.948.012.004)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1.767.770.000.000	4.851.040.611.468
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		1.767.770.000.000	4.851.040.611.468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.775.245.000.000)	(4.936.915.611.468)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(1.775.245.000.000)	(4.936.915.611.468)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(5.373.758.610)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>(7.475.000.000)</b>	<b>(91.248.758.610)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(711.225.170.720)</b>	<b>(6.898.709.393)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>				
- Tiền	101.1		55.080.564.438	108.134.947.665
- Các khoản tương đương tiền	101.2		708.800.000.000	216.640.641.542
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>				
- Tiền	103.1		43.655.393.718	56.024.509.991
- Các khoản tương đương tiền	103.2		9.000.000.000	261.852.369.823
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-



**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5.589.953.174.310	21.366.222.226.458
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(6.326.297.639.610)	(19.813.224.634.500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		9.112.334.993.847	25.552.818.627.766
8. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		46.984.913.636	56.635.451.517
9. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(8.397.401.564.068)	(27.032.007.602.758)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
11. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
12. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(387.838.965)	(405.183.202)
13. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
14. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
15. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
16. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>25.186.039.150</b>	<b>130.038.885.281</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		486.676.329.967	298.101.713.984
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		486.676.329.967	298.101.713.984
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	32		486.676.329.967	298.101.713.984
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			267.202.079.409	87.892.338.018
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34		-	-
Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		511.862.369.117	428.140.599.265
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		511.862.369.117	428.140.599.265
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42		511.862.369.117	428.140.599.265
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			314.186.993.045	144.527.789.535
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	44		-	-
Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền			-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Ngày 07 tháng 04 năm 2023  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Chen Chia Ken

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
QUÝ I/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.400.000.000.000	1.500.098.190.000	-	-	-	-	1.400.000.000.000	1.500.098.190.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.400.000.000.000	1.500.098.190.000	-	-	-	-	1.400.000.000.000	1.500.098.190.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		180.535.371.172	73.216.617.931	53.900.767.617	(9.962.454.160)	37.616.815.555	(17.672.393.999)	224.473.684.629	93.161.039.487
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		169.653.012.807	24.115.514.543	53.900.767.617	-	37.616.815.555	-	223.553.780.424	61.732.330.098
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		10.882.358.365	49.101.103.388	-	(9.962.454.160)	-	(17.672.393.999)	919.904.205	31.428.709.389
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.604.664.182.450</b>	<b>1.597.443.619.209</b>	<b>53.900.767.617</b>	<b>(9.962.454.160)</b>	<b>37.616.815.555</b>	<b>(17.672.393.999)</b>	<b>1.648.602.495.907</b>	<b>1.617.388.040.765</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
<b>Tổng cộng</b>									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Ngày 17 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHEN CHIA KEN

Chen Chia Ken



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, HCM  
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B09 - CTCK  
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

### 1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ công ty được sửa đổi và ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2022.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 3 : Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 1 Minh. : Phòng 1003A, Tầng 10, số 81-83-83B-85, Đường Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Tân Bình : Tòa nhà Park Legend, 251 Hoàng Văn Thụ, P. 2, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Phòng Giao Dịch Phú Mỹ Hưng : Tầng trệt, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chi nhánh Thanh Xuân : Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Chi nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Tại ngày 31/03/2023, Công ty có 347 nhân viên.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo

###### 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

###### 4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phân ánh thông qua lãi/lỗ.

###### 4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

###### 4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

###### 4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

##### 4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:



Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

#### **4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn thanh toán của khoản nợ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                              |           |
|------------------------------|-----------|
| • Chi phí nâng cấp văn phòng | 5 năm     |
| • Thiết bị văn phòng         | 3 - 7 năm |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý  | 5 năm     |
| • Phương tiện vận tải        | 3 - 4 năm |

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

##### **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

#### **4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phân ánh theo nguyên giá.

#### **4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu**

##### ***Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)***

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

##### ***Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)***

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

##### ***Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay***

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

##### ***Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán***

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

##### ***Doanh thu hoạt động tư vấn***

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

#### **4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính**

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

#### **4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A. 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	31/12/2022
- Tiền mặt	3.136.255	3.136.255
- Tiền gửi ngân hàng	43.652.257.463	55.077.428.183
- Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	708.800.000.000
	<b>52.655.393.718</b>	<b>763.880.564.438</b>

A. 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
<b>a) Của Công ty</b>		
- Cổ phiếu	146.900	10.157.649.000
- Chứng khoán khác	276.600	649.214.000
	<b>423.500</b>	<b>10.806.863.000</b>
<b>b) Của Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	772.224.077	13.005.529.561.790
- Chứng khoán khác	7.281.220	33.990.241.600
	<b>779.505.297</b>	<b>13.039.519.803.390</b>

A. 5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	7.622.176.541	7.128.545.240	7.411.669.010	6.697.782.858
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.900.007	14.900.007	14.900.007	14.900.007
Chứng chỉ quỹ	2.436.660	2.576.000	2.436.660	2.426.200
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	142.569.998	143.520.000	-	-
	<b>7.782.083.206</b>	<b>7.289.541.247</b>	<b>7.429.005.677</b>	<b>6.715.109.065</b>

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2023	31/12/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	900.313.246.576	768.313.246.576
	<b>900.313.246.576</b>	<b>768.313.246.576</b>

5.3.3 Các khoản cho vay

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.497.281.208.962	-	1.961.759.634.420	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	15.917.971.222	-	29.877.694.865	-
	<b>2.513.199.180.184</b>	<b>-</b>	<b>1.991.637.329.285</b>	<b>-</b>

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	31/03/2023				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5=(1+3-4)
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>					
1	Cổ phiếu niêm yết	7.622.176.541	7.128.545.240	86.269.721	579.901.022	7.128.545.240
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	14.900.007	14.900.007	-	-	14.900.007
3	Chứng chỉ quỹ	2.436.660	2.576.000	139.340	-	2.576.000
4	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	142.569.998	143.520.000	950.002	-	143.520.000
<b>II</b>	<b>HTM</b>					
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	900.313.246.576	-	-	-	900.313.246.576
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay</b>					
1	Các khoản cho vay	2.513.199.180.184	-	-	-	2.513.199.180.184

A. 5.4. Các khoản phải thu

	31/03/2023	31/12/2022
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	72.093.086.320	57.343.194.800
- Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	6.860.276.976	9.823.664.112
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>1.415.861.591</i>	<i>1.195.186.990</i>
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>268.954.331</i>	<i>188.065.523</i>
<i>Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp</i>	<i>5.175.461.054</i>	<i>8.440.411.599</i>
- Phải thu khác	14.409.297.668	13.006.432.355
	<b>93.362.660.964</b>	<b>80.173.291.267</b>



**A. 5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp và phải thu khó đòi.**

	31/03/2023	31/12/2022
Số dư đầu kỳ	20,614,534,412	13,152,512,999
Tăng dự phòng trong kỳ	2,363,779,536	7,462,021,413
Số cuối kỳ	<b>22,978,313,948</b>	<b>20,614,534,412</b>

**A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	31/03/2023				Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	601,182,219	42,761,030,634	453,522,969	2,265,440,000	46,081,175,822
- Mua trong kỳ	-	220,990,000	197,940,160	-	418,930,160
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>601,182,219</b>	<b>42,982,020,634</b>	<b>651,463,129</b>	<b>2,265,440,000</b>	<b>46,500,105,982</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	601,182,219	25,517,197,597	140,855,117	1,985,556,935	28,244,791,868
- Khấu hao trong kỳ	-	1,321,635,036	29,808,780	127,593,750	1,479,037,566
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>601,182,219</b>	<b>26,838,832,633</b>	<b>170,663,897</b>	<b>2,113,150,685</b>	<b>29,723,829,434</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	-	17,243,833,037	312,667,852	279,883,065	17,836,383,954
Số dư cuối kỳ	-	<b>16,143,188,001</b>	<b>480,799,232</b>	<b>152,289,315</b>	<b>16,776,276,548</b>

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/03/2023 các tài sản có nguyên giá 15.389.708.973 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	31/03/2023	
	Phần mềm	máy vi tính
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ		25,271,616,400
- Mua trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		<b>25,271,616,400</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ		13,087,003,384
- Khấu hao trong kỳ		743,427,846
Số dư cuối kỳ		<b>13,830,431,230</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ		12,184,613,016
Số dư cuối kỳ		<b>11,441,185,170</b>

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/03/2023 có các tài sản có nguyên giá 8.161.659.400VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**A. 5.8. Chi phí trả trước**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2023	31/12/2022
Chi phí bảo trì	1,888,106,133	520,069,553
Chi phí thuê	962,715,022	397,739,634
Chi phí trả trước khác	2,310,025,785	2,131,427,625
	<b>5,160,846,940</b>	<b>3,049,236,812</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2023	31/12/2022
Công cụ, dụng cụ	5,711,819,994	5,107,800,698
Chi phí trả trước khác	12,867,947,336	11,677,421,035
	<b>18,579,767,330</b>	<b>16,785,221,733</b>

**A. 5.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	31/03/2023	31/12/2022
Số dư đầu kỳ	14,464,116,068	11,964,116,068
Tiền nộp trong kỳ	1,884,661,158	1,809,659,347
Tiền lãi nhận được trong kỳ	615,338,842	690,340,653
	<b>16,964,116,068</b>	<b>14,464,116,068</b>

**A. 5.10. Tài sản dài hạn khác**

	31/03/2023	31/12/2022
Số dư đầu kỳ	10,039,238,233	10,039,238,233
Tiền lãi nhận được trong kỳ	5,171,808	-
	<b>10,044,410,041</b>	<b>10,039,238,233</b>

**A. 5.11. Vay**

	31/03/2023	31/12/2022
Phải trả vay gốc (*)	1,875,360,000,000	1,882,835,000,000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	(31,920,000,000)	(49,815,000,000)
	<b>1,843,440,000,000</b>	<b>1,833,020,000,000</b>

(\*) Chi tiết theo đối tượng

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng trong nước	5,5%-9,6%	100,000,000,000	1,102,170,000,000	1,037,170,000,000	165,000,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài	5,5%-6,9%	1,782,835,000,000	665,600,000,000	738,075,000,000	1,710,360,000,000
<b>Cộng</b>		<b>1,882,835,000,000</b>	<b>1,767,770,000,000</b>	<b>1,775,245,000,000</b>	<b>1,875,360,000,000</b>

	31/03/2023	31/12/2022
<b>A. 5.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>		
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.835.005.740	83.522.322.140
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	125.636.632.000	115.820.407.530
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	42.642.000	-
Phải trả khác	10.761	87.546
	<b>133.514.290.501</b>	<b>199.342.817.216</b>
(*) Tại ngày 31/03/2023, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:		
Tên chứng quyền	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
HPG.01.PHS.C.EU.Cash	3.000.000	20.600
	<b>3.000.000</b>	<b>20.600</b>
<b>A. 5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Thuế thu nhập cá nhân	6.465.764.150	10.232.466.822
Thuế GTGT	601.599	20.445.759
Thuế nhà thầu	949.488.961	1.126.398.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.577.437.796	3.875.701.514
	<b>12.993.292.506</b>	<b>15.255.012.141</b>
<b>A. 5.14. Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Chi phí nhân viên	3.207.744.016	10.714.443.941
Chi phí lãi vay	6.445.030.616	3.065.504.380
Chi phí giao dịch chứng khoán	2.897.230.919	3.685.244.296
Chi phí tư vấn	157.079.748	143.548.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.600.803.731	1.290.579.954
	<b>15.307.889.030</b>	<b>18.899.320.991</b>
<b>A. 5.15. Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Các khoản phải trả cho khách hàng	12.474.000	21.174.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.414.758.993	9.414.758.993
Các khoản phải trả khác	47.154.850	38.520.600
	<b>9.474.387.843</b>	<b>9.474.453.593</b>
<b>A. 5.16. Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	61.732.330.098	24.115.514.543
Lợi nhuận chưa thực hiện	31.428.709.389	49.101.103.388
	<b>93.161.039.487</b>	<b>73.216.617.931</b>
<b>A. 5.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	197.675.376.072	219.474.250.558
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	192.025.518.041	201.859.275.797
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.649.858.031	17.614.974.761
2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	314.186.993.045	267.202.079.409
	<b>511.862.369.117</b>	<b>486.676.329.967</b>
<b>A. 5.18. Phải trả Nhà đầu tư</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	197.675.376.072	219.474.250.558
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	192.025.518.041	201.859.275.797
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	5.649.858.031	17.614.974.761
	<b>197.675.376.072</b>	<b>219.474.250.558</b>
<b>A. 5.19. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2.550.376.053.221	2.000.434.175.739
1.1. Phải trả gốc margin	2.497.281.208.962	1.961.759.634.420
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	2.497.281.208.962	1.961.759.634.420
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2. Phải trả lãi margin	53.094.844.259	38.674.541.319
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	53.094.844.259	38.674.541.319
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	15.917.971.222	29.877.694.865
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	15.917.971.222	29.877.694.865
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	15.887.924.482	29.877.694.865
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	30.046.740	-
	<b>2.566.294.024.443</b>	<b>2.030.311.870.604</b>



**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**

**B 5.20. Thu nhập**

**5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	217.500	22.669	4.930.514.000	4.874.057.471	56.456.529	56.456.529
2	Chứng quyền do công ty phát hành	128.000	2.401	307.270.652	298.050.000	9.220.652	9.220.652
	<b>Tổng cộng</b>	<b>345.500</b>		<b>5.237.784.652</b>	<b>5.172.107.471</b>	<b>65.677.181</b>	<b>65.677.181</b>

**5.20.2a. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>					
1	Cổ phiếu niêm yết	7.622.176.541	7.128.545.240	(493.631.301)	(713.886.152)	220.254.851
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	14.900.007	14.900.007	-	-	-
3	Chứng chỉ quỹ	2.436.660	2.576.000	139.340	(10.460)	149.800
4	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	142.569.998	143.520.000	950.002	-	950.002
	<b>Cộng</b>	<b>7.782.083.206</b>	<b>7.289.541.247</b>	<b>(492.541.959)</b>	<b>(713.896.612)</b>	<b>221.354.653</b>

**5.20.2b. Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền**

STT	Danh mục chứng quyền do công ty phát hành	Giá trị chứng quyền phát hành theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
1	HPG.01.PHS.C.EU.Cash	43.893.348	42.642.000	1.251.348	-	1.251.348
	<b>Cộng</b>	<b>43.893.348</b>	<b>42.642.000</b>	<b>1.251.348</b>	<b>-</b>	<b>1.251.348</b>

**5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS**

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Cổ tức	36.719.900	57.033.950	36.719.900	57.033.950
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.222.878.955	9.280.260.008	22.222.878.955	9.280.260.008
Lãi từ trái phiếu	-	-	-	-
Lãi từ các khoản cho vay	62.636.313.092	82.721.305.707	62.636.313.092	82.721.305.707
	<b>84.895.911.947</b>	<b>92.058.599.665</b>	<b>84.895.911.947</b>	<b>92.058.599.665</b>

**5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Doanh thu khác	211.583.803	262.583.398	211.583.803	262.583.398
	<b>211.583.803</b>	<b>262.583.398</b>	<b>211.583.803</b>	<b>262.583.398</b>

**B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	25.777.859.218	5.036.385.183	25.777.859.218	5.036.385.183
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	299.107.937	205.498.354	299.107.937	205.498.354
	<b>26.076.967.155</b>	<b>5.241.883.537</b>	<b>26.076.967.155</b>	<b>5.241.883.537</b>

**B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32.641.085.710	59.319.365.953	32.641.085.710	59.319.365.953
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	370.075.390	422.452.179	370.075.390	422.452.179
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.332.765.598	931.790.181	1.332.765.598	931.790.181
	<b>34.343.926.698</b>	<b>60.673.608.313</b>	<b>34.343.926.698</b>	<b>60.673.608.313</b>

**B 5.23. Chi phí tài chính**

	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lãi	31.241.548.949	14.159.465.644	31.241.548.949	14.159.465.644
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	18.752.057.982	10.315.000.000	18.752.057.982	10.315.000.000
	<b>49.993.606.931</b>	<b>24.474.465.644</b>	<b>49.993.606.931</b>	<b>24.474.465.644</b>

B 5.24. Chi phí quản lý CTCK	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ này (năm nay)	đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.717.338.169	9.056.068.216	9.717.338.169	9.056.068.216
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.204.352.499	892.237.500	1.204.352.499	892.237.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.949.516.746	1.429.968.226	1.949.516.746	1.429.968.226
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.137.612.233	2.028.659.744	2.137.612.233	2.028.659.744
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.066.421	3.787.824	4.066.421	3.787.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.593.733.320	9.638.636.863	9.593.733.320	9.638.636.863
Chi phí khác	1.422.524.175	1.717.958.027	1.422.524.175	1.717.958.027
	<b>26.029.143.563</b>	<b>24.767.316.400</b>	<b>26.029.143.563</b>	<b>24.767.316.400</b>

B 5.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ này (năm nay)	đến cuối kỳ này (năm trước)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.944.421.556	43.938.313.457	19.944.421.556	43.938.313.457
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	150.009.329	150.009.329	150.009.329	150.009.329
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>133</b>	<b>293</b>	<b>133</b>	<b>293</b>

(\*) Theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn. Theo đó, số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong quý 1 năm 2022 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong năm 2022.

C - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Quý 1/2023	Quý 1/2022
<b>New Beam International INC.</b>	<b>Cổ đông lớn</b>		
Doanh thu phí lưu ký		21.438.755	19.788.300
<b>Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái</b>	<b>Công ty liên quan</b>		
Doanh thu phí lưu ký		6.120.728	5.649.526
<b>Freshfields Capital Corporation</b>	<b>Công ty liên quan</b>		
Doanh thu phí lưu ký		1.056.908	5.511.240
<b>An Thịnh Development Limited</b>	<b>Cổ đông lớn</b>		
Thanh toán tiền cổ tức		-	5.373.441.150
<b>Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Phú Hưng</b>	<b>Công ty liên quan</b>		
Doanh thu phí lưu ký		-	1.533.969
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		6.818.181	6.818.181
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng</b>	<b>Công ty liên quan</b>		
Phí dịch vụ		1.173.000.000	1.650.000.000
<b>Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Nhân Thọ Phú Hưng</b>	<b>Công ty liên quan</b>		
Doanh thu phí lưu ký		1.128.495	-
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		11.363.636	11.363.636

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken



